



*Diem To Đất Việt*

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VIỆT NAM**

***Báo cáo Tài chính Hợp nhất quý II  
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012***



**MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                          | <b>Trang</b> |
|------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>        |              |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất          | 01 - 04      |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất    | 05 - 06      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất    | 07 - 08      |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 09 - 19      |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                          | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                    |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>695.507.002.190</b> | <b>709.392.284.098</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>10.364.561.487</b>  | <b>12.567.523.104</b>  |
| 1. Tiền                                                           | 111        |             | 10.364.561.487         | 2.067.523.104          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | -                      | 10.500.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                                | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                          | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>130</b> |             | <b>47.649.920.000</b>  | <b>64.371.301.522</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                                        | 131        |             | 40.306.023.106         | 56.762.376.074         |
| 2. Trả trước cho người bán                                        | 132        |             | 7.343.706.276          | 7.608.734.830          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                       | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng               | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                                        | 135        | V.2         | 190.618                | 190.618                |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                        | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                           | <b>140</b> | <b>V.3</b>  | <b>635.070.962.287</b> | <b>627.931.732.814</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                                   | 141        |             | 635.070.962.287        | 627.931.732.814        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                             | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>2.421.558.416</b>   | <b>4.521.726.658</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        |             | 979.788.308            | 870.028.071            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                        | 152        |             | 429.573.488            | 2.349.780.233          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                          | 158        |             | 1.012.196.620          | 1.301.918.354          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)  | <b>200</b> |             | <b>11.694.552.939</b>  | <b>8.248.256.084</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                              | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                             | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                                        | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                          | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                          | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                        | <b>220</b> |             | <b>10.033.759.854</b>  | <b>6.561.742.682</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                       | 221        | V.4         | 9.368.228.854          | 4.224.719.196          |
| - Nguyên giá                                                      | 222        |             | 12.338.773.126         | 6.798.162.737          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                      | 223        |             | (2.970.544.272)        | (2.573.443.541)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                 | 224        |             | 664.514.000            | 739.742.000            |
| - Nguyên giá                                                      | 225        |             | 752.280.000            | 752.280.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                      | 226        |             | (87.766.000)           | (12.538.000)           |

|                                                 |            |     |                               |                               |
|-------------------------------------------------|------------|-----|-------------------------------|-------------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.5 | -                             | -                             |
| - Nguyên giá                                    | 228        |     | 33.700.000                    | 33.700.000                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |     | (33.700.000)                  | (33.700.000)                  |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230        |     | 1.017.000                     | 1.597.281.486                 |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |     | -                             | -                             |
| - Nguyên giá                                    | 241        |     | -                             | -                             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 242        |     | -                             | -                             |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> |     | -                             | -                             |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |     | -                             | -                             |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |     | -                             | -                             |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258        |     | -                             | -                             |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259        |     | -                             | -                             |
| <b>V. Lợi thế thương mại</b>                    | <b>280</b> |     | -                             | -                             |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |     | <b>1.660.793.085</b>          | <b>1.686.513.402</b>          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.6 | 1.660.793.085                 | 1.686.513.402                 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |     | -                             | -                             |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |     | -                             | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |     | <b><u>707.201.555.129</u></b> | <b><u>717.640.540.182</u></b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>519.414.808.919</b> | <b>515.864.452.291</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>291.713.526.283</b> | <b>267.105.415.291</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.7         | 53.493.668.000         | 31.294.000.000         |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312        |             | 2.503.454.099          | 14.828.646.184         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 216.755.176.262        | 202.978.495.040        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.8         | 16.316.210.787         | 14.707.108.152         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | -                      | -                      |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.9         | 1.592.016.753          | 1.098.354.555          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 1.053.000.382          | 2.198.811.360          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>227.701.282.636</b> | <b>248.759.037.000</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 40.000.000             | 260.000.000            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.10        | 227.647.650.000        | 248.456.400.000        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | 13.632.636             | 42.637.000             |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ                | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>         | <b>400</b> |             | <b>187.786.746.210</b> | <b>201.776.087.891</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.11</b> | <b>187.786.746.210</b> | <b>201.776.087.891</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 106.568.000.000        | 106.568.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 61.762.000.000         | 61.762.000.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 227.647.273            | 227.647.273            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1.212.490.634          | 1.212.490.634          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 18.016.608.303         | 32.005.949.984         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>C . LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>                 | <b>500</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>707.201.555.129</b> | <b>717.640.540.182</b> |

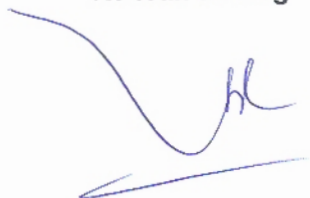
## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

| Chỉ tiêu                                       | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------------------------------|-------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 01    |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02    |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           | 03    |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 04    |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 05    |             |            |            |
| - USD                                          |       |             | -          | -          |
| - EUR                                          |       |             | -          | -          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp dự án                 | 06    |             | -          | -          |

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH THẢO

Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN THÀNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012       |                | Năm 2011       |                |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                               |       |             | Quý II         | Lũy kế         | Quý II         | Lũy kế         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | VI.1        | 18.979.776.668 | 37.250.935.672 | 18.849.678.555 | 31.301.055.828 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    | VI.2        | -              | -              | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 10    | VI.3        | 18.979.776.668 | 37.250.935.672 | 18.849.678.555 | 31.301.055.828 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | VI.4        | 14.585.917.955 | 26.126.895.147 | 10.643.997.460 | 17.372.286.889 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 20    |             | 4.393.858.713  | 11.124.040.525 | 8.205.681.095  | 13.928.768.939 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | VI.5        | 39.641.297     | 363.308.148    | 952.347.510    | 2.994.553.242  |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | VI.6        | 38.595.000     | 179.024.000    | 138.333.000    | 312.470.000    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                     | 23    |             | -              | -              | -              | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 24    |             | 519.279.320    | 1.861.742.810  | 2.091.309.030  | 2.930.211.443  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    |             | 4.747.209.481  | 9.139.352.939  | 5.947.308.345  | 10.961.884.668 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 30    |             | (871.583.791)  | 307.228.924    | 981.078.230    | 2.718.756.070  |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    |             | 1.603.844.118  | 2.415.637.718  | 1.406.676.910  | 1.576.528.410  |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    |             | 47.755.001     | 594.658.217    | 3.812.500      | 114.255.196    |
| 13. Lợi nhuận khác                                            | 40    |             | 1.556.089.117  | 1.820.979.501  | 1.402.864.410  | 1.462.273.214  |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 45    |             | -              | -              | -              | -              |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                         | 50    |             | 684.505.326    | 2.128.208.425  | 2.383.942.640  | 4.181.029.284  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    |             | 369.097.156    | 953.341.084    | 595.985.660    | 1.045.257.321  |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại               | 52    |             | -              | -              | -              | -              |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 60    |             | 315.408.170    | 1.174.867.341  | 1.787.956.980  | 3.135.771.963  |

|                                                    |    |             |               |               |               |
|----------------------------------------------------|----|-------------|---------------|---------------|---------------|
| 18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số                  | 61 | -           | -             | -             | -             |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62 | 315.408.170 | 1.174.867.341 | 1.787.956.980 | 3.135.771.963 |

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH THẢO



TRẦN VĂN THÀNH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2012 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

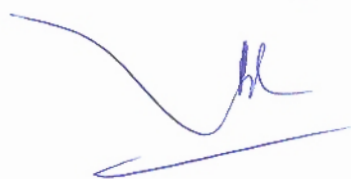
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                           | Mã số     | 06 tháng đầu năm 2012  | 06 tháng đầu năm 2011   |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |                        |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                            | 01        | 2.128.208.425          | 4.181.029.284           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                        |           | 1.809.028.516          | 1.641.786.615           |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                         | 02        | 808.728.515            | 461.786.615             |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 03        | -                      | -                       |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                          | 04        | -                      | -                       |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05        | 1.000.300.001          | 1.180.000.000           |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06        | -                      | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 08        | 3.937.236.941          | 5.822.815.899           |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                     | 09        | 9.609.339.752          | 59.096.404.511          |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                           | 10        | (5.338.193.983)        | (189.360.416.670)       |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        | 23.938.151.689         | 50.756.276.251          |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                      | 12        | 84.039.920             | (37.935.856)            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                              | 13        | (15.459.743.832)       | (28.279.472.168)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 14        | (501.227.397)          | (1.687.000.511)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 15        | 4.478.418.244          | 65.001.732.594          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 16        | (5.702.866.597)        | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>20</b> | <b>15.045.154.737</b>  | <b>(38.687.595.950)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                  | 21        | (3.726.391.291)        | (254.009.091)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               | 22        | -                      | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 23        | -                      | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                    | 24        | -                      | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                         | 25        | -                      | (300.000.000)           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                     | 26        | -                      | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                             | 27        | 6.876.937              | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>30</b> | <b>(3.719.514.354)</b> | <b>(554.009.091)</b>    |

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

|                                                                                            |           |                         |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 44.289.802.000          | 95.468.500.000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (42.898.884.000)        | (107.880.600.000)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (14.919.520.000)        | (20.523.280.000)        |
| 7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số                                           | 37        | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>(13.528.602.000)</b> | <b>(32.935.380.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> | <b>(2.202.961.617)</b>  | <b>(72.176.985.041)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>12.567.523.104</b>   | <b>85.942.642.633</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>10.364.561.487</b>   | <b>13.765.657.592</b>   |

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH THẢO

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2012 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam và công ty con.

### I Đặc điểm hoạt động

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000853 đăng ký lần đầu ngày 28/02/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 21 số 0302556594 ngày 14/07/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Trụ sở hoạt động :

- Địa chỉ : 408 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 38 181 888
- Fax : 38 328 899
- Mã số thuế : 0302556594

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại và dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà để chuyển quyền sử dụng đất.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, gốm, thủy tinh, hàng may mặc.
- Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh thiết kế công trình).
- Môi giới bất động sản.
- Dịch vụ nhà đất.
- Mua bán vải, tơ sợi (không kinh doanh tại trụ sở).
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Tư vấn chuyển giao công nghệ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và xây dựng công trình.
- Tư vấn giám sát chất lượng công trình xây dựng.
- Trồng rừng.
- Trồng cây cao su - cây cà phê - cây xoan đào - cây bạch đàn.
- Sản xuất chế biến hàng nông lâm nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán).
- Môi giới thương mại.
- Quản lý dự án.
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng; hàn; điện tử công nghiệp, dân dụng; ô tô, xe máy; hàng nông hải sản.
- Dịch vụ sân giao dịch bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở).
- Trồng lúa; trồng ngô và cây lương thực có hạt.
- Kinh doanh bất động sản.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không khai thác tại trụ sở).
- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế, gỗ cây và gỗ chế biến.
- Giáo dục mầm non.

#### 4. Tổng số các công ty con: 01 (một)

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 (một)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

##### Danh sách các công ty con được hợp nhất

| Tên công ty                 | Địa chỉ                                                                | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
| Công ty TNHH MTV<br>The BCR | Số 12 đường số 6, KDC<br>Trường Thạnh, P. Trường<br>Thạnh, Q.9, TP.HCM | 100,00%       | 100,00%          |

## II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành có liên quan đến hoạt động của Công ty

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

## IV Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

#### Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

### ***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ***

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### ***Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

### ***Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi

### ***Phương pháp khấu hao tài sản cố định***

Được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản tuân thủ theo đúng Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009.

| <u>Loại tài sản</u>             | <u>Số năm khấu hao dự kiến</u> |
|---------------------------------|--------------------------------|
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 06 năm                    |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm                    |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 06 năm                    |
| Tài sản cố định khác            | 03 năm                         |

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước có liên quan đến hai năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu từ hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất được ghi nhận dựa vào kết quả thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư giao khoán nền để xây dựng nhà ở. Căn cứ ghi nhận doanh thu là giá trị hợp đồng và biên bản bàn giao nền cho khách hàng theo tiến độ qui định trong hợp đồng. Giá vốn được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Thu nhập khác***

Là khoản thu nhập ngoài các khoản doanh thu trên đã phát sinh trong kỳ, như thu các khoản chênh lệch thanh toán và thỏa mãn 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Đối với chi phí lãi vay:

- Phát sinh tại Văn phòng Công ty được hạch toán vào chi phí kinh doanh khi có giấy xác nhận chính thức về lãi vay phải trả của ngân hàng. Cuối năm Công ty không trích trước chi phí lãi vay.

- Phát sinh tại Ban quản lý Dự án được hạch toán vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo số lãi vay phải trả. Cuối năm Công ty đã trích trước chi phí lãi vay phải trả.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

#### **14. Thay đổi chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính cho những năm trước, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là phân loại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

#### V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền                                                 | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                | 884.355.998            | 457.012.846            |
| Tiền gửi ngân hàng                                      | 9.480.205.489          | 12.110.510.258         |
| Tiền đang chuyển                                        | -                      | -                      |
| Các khoản tương đương tiền                              | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>10.364.561.487</b>  | <b>12.567.523.104</b>  |
| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                     | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|                                                         | -                      | -                      |
| Cho vay vốn                                             | -                      | -                      |
| Bảo hiểm xã hội                                         | -                      | -                      |
| Phải thu khác                                           | 190.618                | 190.618                |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>190.618</b>         | <b>190.618</b>         |
| 3. Hàng tồn kho                                         | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
| Nguyên liệu, vật liệu                                   | -                      | -                      |
| Công cụ dụng cụ                                         | -                      | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                     | 634.122.056.649        | 627.883.344.921        |
| Hàng hóa                                                | 948.905.638            | 48.387.893             |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                        | <b>635.070.962.287</b> | <b>627.931.732.814</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                          | -                      | -                      |
| <b>Giá trị thuần hàng tồn kho có thể thực hiện được</b> | <b>635.070.962.287</b> | <b>627.931.732.814</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2012 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

### 4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu                                 | Nhà cửa vật<br>kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản | TSCĐ<br>khác  | TSCĐ thuế tài<br>chính | Tổng cộng      |
|------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|---------------|------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                          |                     |                        |                          |               |                        |                |
| Số dư đầu năm                            | -                        | 611.425.748         | 5.113.793.472          | 794.985.381              | 277.958.136   | 752.280.000            | 7.550.442.737  |
| Số tăng trong năm                        | 3.088.016.746            | 175.500.000         | -                      | 24.454.545               | 3.117.667.098 | -                      | 6.405.638.389  |
| Mua trong năm                            | 3.088.016.746            | 175.500.000         | -                      | 24.454.545               | 3.117.667.098 | -                      | 6.405.638.389  |
| Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam             | -                        | -                   | -                      | -                        | -             | -                      | -              |
| Công ty TNHH MTV The BCR                 | 3.088.016.746            | 175.500.000         | -                      | 24.454.545               | 3.117.667.098 | -                      | 6.405.638.389  |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                        | -                   | 865.028.000            | -                        | -             | -                      | 865.028.000    |
| Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam             | -                        | -                   | 865.028.000            | -                        | -             | -                      | 865.028.000    |
| Công ty TNHH MTV The BCR                 | -                        | -                   | -                      | -                        | -             | -                      | -              |
| Số dư cuối năm                           | 3.088.016.746            | 786.925.748         | 4.248.765.472          | 819.439.926              | 3.395.625.234 | 752.280.000            | 13.091.053.126 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                          |                     |                        |                          |               |                        |                |
| Số dư đầu năm                            | -                        | 308.007.430         | 1.581.593.096          | 600.891.110              | 82.951.905    | 12.538.000             | 2.585.981.541  |
| Số tăng trong năm                        | 24.810.614               | 75.744.154          | 441.530.136            | 61.248.334               | 130.167.277   | 75.228.000             | 808.728.515    |
| Khấu hao trong năm                       | 24.810.614               | 75.744.154          | 441.530.136            | 61.248.334               | 130.167.277   | 75.228.000             | 808.728.515    |
| Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam             | -                        | 17.944.376          | 421.442.970            | 51.450.279               | 27.852.276    | -                      | 518.689.901    |
| Công ty TNHH MTV The BCR                 | 24.810.614               | 57.799.778          | 20.087.166             | 9.798.055                | 102.315.001   | 75.228.000             | 290.038.614    |
| Số giảm trong năm                        | -                        | -                   | 336.399.784            | -                        | -             | -                      | 336.399.784    |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                        | -                   | 336.399.784            | -                        | -             | -                      | 336.399.784    |
| Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam             | -                        | -                   | 336.399.784            | -                        | -             | -                      | 336.399.784    |
| Công ty TNHH MTV The BCR                 | -                        | -                   | -                      | -                        | -             | -                      | -              |
| Số dư cuối năm                           | 24.810.614               | 383.751.584         | 1.686.723.448          | 662.139.444              | 213.119.182   | 87.766.000             | 3.058.310.272  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                          |               |                        |                |
| Tại ngày đầu năm                         | -                        | 303.418.318         | 3.532.200.376          | 194.094.271              | 195.006.231   | 739.742.000            | 4.964.461.196  |
| Tại ngày cuối năm                        | 3.063.206.132            | 403.174.164         | 2.562.042.024          | 157.300.482              | 3.182.506.052 | 664.514.000            | 10.032.742.854 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2012 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

### 5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chi tiêu                                | Phần mềm máy tính | Tổng cộng  |
|-----------------------------------------|-------------------|------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |            |
| Số dư đầu năm                           | 33.700.000        | 33.700.000 |
| Số tăng trong năm                       | -                 | -          |
| <i>Mua trong năm</i>                    | -                 | -          |
| <i>Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam</i>     | -                 | -          |
| <i>Công ty TNHH MTV The BCR</i>         | -                 | -          |
| Số giảm trong năm                       | -                 | -          |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>             | -                 | -          |
| <i>Giảm khác</i>                        | -                 | -          |
| Số dư cuối năm                          | 33.700.000        | 33.700.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |            |
| Số dư đầu năm                           | 33.700.000        | 33.700.000 |
| Số tăng trong năm                       | -                 | -          |
| <i>Khấu hao trong năm</i>               | -                 | -          |
| <i>Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam</i>     | -                 | -          |
| <i>Công ty TNHH MTV The BCR</i>         | -                 | -          |
| Số giảm trong năm                       | -                 | -          |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>             | -                 | -          |
| <i>Giảm khác</i>                        | -                 | -          |
| Số dư cuối năm                          | 33.700.000        | 33.700.000 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |            |
| Tại ngày đầu năm                        | -                 | -          |
| Tại ngày cuối năm                       | -                 | -          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2012 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

| 6. Chi phí trả trước dài hạn           | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ dụng cụ                        | 19.230.455             | 44.950.772             |
| Chi phí sửa chữa lớn                   | -                      | -                      |
| Chi phí đầu tư dự án mới               | 91.376.549             | 91.376.549             |
| Chi phí quảng cáo dự án mới            | 997.630.022            | 997.630.022            |
| Chi phí trả trước dài hạn khác         | 552.556.059            | 552.556.059            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.660.793.085</b>   | <b>1.686.513.402</b>   |
| 7. Vay và nợ ngắn hạn                  | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                 | -                      | -                      |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác          | 53.493.668.000         | 31.294.000.000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>53.493.668.000</b>  | <b>31.294.000.000</b>  |
| 8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 1.262.809.482          | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 14.971.717.810         | 14.519.604.123         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 81.683.495             | 187.504.029            |
| Thuế tài nguyên                        | -                      | -                      |
| Phí bảo vệ môi trường                  | -                      | -                      |
| Các khoản phải nộp khác                | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>16.316.210.787</b>  | <b>14.707.108.152</b>  |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
| Kinh phí công đoàn                     | (23.206.000)           | 35.000                 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN            | 59.780.037             | 31.308.729             |
| Phải trả khác                          | 1.555.442.716          | 1.067.010.826          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.592.016.753</b>   | <b>1.098.354.555</b>   |
| 10. Vay và nợ dài hạn                  | 30/06/2012             | 01/01/2012             |
| Vay dài hạn ngân hàng                  | 220.291.250.000        | 240.400.000.000        |
| Vay NH NN&PTNT - CN Nam Sài Gòn        | 206.691.250.000        | 217.900.000.000        |
| Vay Ngân hàng Vietcombank              | 13.600.000.000         | 22.500.000.000         |
| Vay dài hạn các tổ chức khác           | 7.356.400.000          | 8.056.400.000          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>227.647.650.000</b> | <b>248.456.400.000</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2012 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

### 11. Vốn chủ sở hữu Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | LNST<br>chưa phân phối |
|------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm nay</b>     | <b>106.568.000.000</b>       | <b>61.762.000.000</b>   | <b>227.647.273</b>       | <b>1.212.490.634</b>      | <b>32.005.949.984</b>  |
| Tăng vốn năm nay             | -                            | -                       | -                        | -                         | -                      |
| Giảm vốn năm nay             | -                            | -                       | -                        | -                         | -                      |
| Đánh giá cuối năm            | -                            | -                       | -                        | -                         | -                      |
| Lợi nhuận năm nay            | -                            | -                       | -                        | -                         | 1.174.867.341          |
| Trích lập các quỹ            | -                            | -                       | -                        | -                         | 244.689.022            |
| Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam | -                            | -                       | -                        | -                         | 244.689.022            |
| Công ty TNHH MTV The BCR     | -                            | -                       | -                        | -                         | -                      |
| Chia cổ tức                  | -                            | -                       | -                        | -                         | 14.919.520.000         |
| Công ty Cổ phần Nhà Việt Nam | -                            | -                       | -                        | -                         | 14.919.520.000         |
| Công ty TNHH MTV The BCR     | -                            | -                       | -                        | -                         | -                      |
| Tăng khác                    | -                            | -                       | -                        | -                         | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>    | <b>106.568.000.000</b>       | <b>61.762.000.000</b>   | <b>227.647.273</b>       | <b>1.212.490.634</b>      | <b>18.016.608.303</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2012 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

### VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 6 tháng 2012          | 6 tháng 2011          |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu kinh doanh đầu tư xây dựng hạ tầng       | 24.248.180.908        | 28.771.650.000        |
| Doanh thu xây dựng nhà                             | 9.711.894.123         | 2.319.335.123         |
| Doanh thu dịch vụ môi giới                         | 31.335.852            | 210.070.705           |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng                         | 1.243.789.365         | -                     |
| Doanh thu dịch vụ khác                             | 2.015.735.424         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>37.250.935.672</b> | <b>31.301.055.828</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 6 tháng 2012          | 6 tháng 2011          |
| Giảm giá hàng bán                                  | -                     | -                     |
| Hàng bán bị trả lại                                | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6 tháng 2012          | 6 tháng 2011          |
| Doanh thu kinh doanh đầu tư xây dựng hạ tầng       | 24.248.180.908        | 28.771.650.000        |
| Doanh thu xây dựng nhà                             | 9.711.894.123         | 2.319.335.123         |
| Doanh thu dịch vụ môi giới                         | 31.335.852            | 210.070.705           |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng                         | 1.243.789.365         | -                     |
| Doanh thu dịch vụ khác                             | 2.015.735.424         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>37.250.935.672</b> | <b>31.301.055.828</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 6 tháng 2012          | 6 tháng 2011          |
| Giá vốn kinh doanh đầu tư xây dựng hạ tầng         | 12.686.462.211        | 15.052.951.766        |
| Giá vốn xây dựng nhà                               | 9.711.894.123         | 2.319.335.123         |
| Giá vốn dịch vụ môi giới                           | -                     | -                     |
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng                           | 1.422.758.599         | -                     |
| Giá vốn dịch vụ khác                               | 2.305.780.214         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>26.126.895.147</b> | <b>17.372.286.889</b> |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 6 tháng 2012          | 6 tháng 2011          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                             | 363.308.148           | 2.198.820.052         |
| Lãi cho vay vốn                                    | -                     | 795.733.190           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>363.308.148</b>    | <b>2.994.553.242</b>  |
| 6. Chi phí tài chính                               | 6 tháng 2012          | 6 tháng 2011          |
| Chi phí lãi vay (*)                                | -                     | -                     |
| Chiết khấu thanh toán                              | 179.024.000           | 312.470.000           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>179.024.000</b>    | <b>312.470.000</b>    |

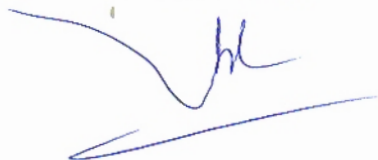
(\*) Chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí đầu tư các dự án của Công ty

## VII Những thông tin khác

### 1. Thông tin so sánh

Số đầu năm là số liệu trên báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được công ty TNHH Kiểm toán D.T.L kiểm toán.

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN THỊ THANH THẢO

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN THÀNH

